

UNIT 2

SCHOOL (TRƯỜNG HỌC)

A. NGỮ PHÁP (GRAMMAR)

I. Liên từ (Conjunctions)

Liên từ là từ dùng để nối các từ hoặc cụm từ cùng một loại, hoặc những mệnh đề ngang hàng nhau. Tiếng Anh có nhiều liên từ nhưng có một số từ thông dụng sau.

1. And (và)

Dùng để thêm thông tin vào câu nói.

VÍ DỤ:

I like Music and Arts.

(Tôi thích Âm nhạc và Mỹ thuật.)

John is my classmate, and he is a good student.

(John là bạn cùng lớp của tôi và bạn ấy là một học sinh giỏi.)

2. Or (hoặc, hoặc là)

Dùng để diễn tả sự lựa chọn.

VÍ DỤ:

I don't like Math or Physics.

(Tôi không thích môn Toán hoặc môn Vật lý.)

He plays sports or plays the guitar in free time.

(Anh ấy chơi thể thao hoặc chơi đàn ghi ta khi rảnh rỗi.)

3. But (nhưng)

Dùng để nêu lên hai thông tin đối ngược nhau.

VÍ DỤ:

Jack usually gets up late, but he never comes to school late.
(Jack thường thức dậy muộn nhưng anh ấy không bao giờ đến trường trễ.)

4. So (nên, cho nên, vì vậy)

Dùng để chỉ kết quả, hệ quả.

VÍ DỤ:

Jenny studies hard, so she often gets good marks.
(Jenny chăm học nên cô ấy thường đạt điểm tốt.)

II. Tính từ sở hữu và đại từ sở hữu (*Possessive adjectives and Possessive pronouns*)

- Tính từ sở hữu đứng trước một danh từ trong khi đại từ sở hữu có thể làm chủ ngữ (đứng đầu câu) hoặc làm tân ngữ (đứng cuối câu).

VÍ DỤ:

This pen is blue. It's your pen.
(Cây viết này màu xanh. Nó là cây viết của bạn.)

This pen is yours. (Cây viết này là của bạn.)

Mine is black. (Cái của tôi màu đen.)

The black pen is mine. (Cây viết màu đen là của tôi.)

- Đại từ sở hữu được dùng để thay cho một cụm từ.

VÍ DỤ:

That is your book. (Đó là sách của bạn.)

That is yours. (Đó là của bạn.)

→ "yours" thay cho "your book"

Các tính từ sở hữu và đại từ sở hữu tương ứng với các đại từ nhân xưng trong bảng sau.

Personal pronoun	Possessive adjective	Possessive pronoun
I	my	mine
we	our	ours
you	your	yours
they	their	theirs
he	his	his
she	her	hers
it	its	its

III. Các động từ chỉ sự yêu thích (*Verbs of liking*)

- Các động từ chỉ sự yêu thích gồm các từ phổ biến như: *adore* (*rất thích*), *enjoy* (*thưởng thức, thích thú*), *detest* (*căm ghét*), *dislike* (*không thích*), *fancy* (*thích*), *hate* (*ghét*), *like* (*thích*), *love* (*yêu*)... Trong đó, *adore*, *enjoy*, *detest*, *fancy* chỉ được theo sau bởi dạng động từ thêm *-ing* (*verb-ing*). Các động từ còn lại được theo sau bởi dạng *verb-ing* hoặc dạng động từ nguyên mẫu có *to* đứng trước (*to-infinitive*).

VÍ DỤ:

They like playing shuttlecock in break time.

(Họ thích chơi đá cầu trong giờ nghỉ.)

They like to play shuttlecock in break time.

(Họ thích chơi đá cầu trong giờ nghỉ.)

We enjoy hanging out with friends.

(Chúng tôi thích tụ tập với bạn bè.)